

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3335/2022/KDTM-ST

Ngày: 31/8/2022

V/v tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương;

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 175/2021/TLST-KDTM ngày 01/12/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4627/2022/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 07 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 5306/2022/QĐST-KDTM ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ I

Trụ sở: Lô F, Đường số 1, Khu công nghiệp N, tỉnh lộ G, xã N, huyện B, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thị Huyền T, sinh năm 1989; Địa chỉ thường trú: 97/51 Đường P, khu phố Y, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (*là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số: 1201/2022/UQ.22/BTIBS-NS ngày 12/01/2022 của Công ty cổ I*) – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty D.

Trụ sở: 95/6/65 đường L, khu phố O, phường A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật ông Trần Minh T, sinh năm 1969 (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) Nội dung nguyên đơn khởi kiện: Vào ngày 28/03/2018, Công ty cổ I đã ký hợp đồng thi công xây dựng số 28-03/2018/HĐKT/DUYPHAT-BTIBS/BOT.XL7.QL60 kèm Phụ lục giá trị hợp đồng số 01 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 28-03/2018/HĐKT/DUYPHAT-BTIBS/BOT.XL7.QL60 tại Dự án: Đầu tư xây dựng Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60, tỉnh Tiền Giang – tỉnh Bến Tre theo hình thức hợp đồng BOT – Giai đoạn 2: Bổ sung đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 04 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên tỉnh Bến Tre; Địa điểm: huyện Mỏ Cày Bắc – tỉnh Bến Tre với tổng giá trị hợp đồng sau thuế là: 32.495.627.866 đồng. Ngày 14/01/2019, hai bên ký kết phụ lục hợp đồng số 02 thi công xây dựng công trình số: 14-01/2019/PLHĐ/DUYPHAT-BTIBS/BOT.XL7.QL60 thực hiện gói thầu XL7 về việc thi công xây dựng đoạn 04 từ Km4+700 – Km6+800 bao gồm cầu An Thới và cầu Rạch Bàn. Phụ lục có nội dung thay đổi công việc giao nhận thầu như sau: Công ty D đồng ý giao thầu, Công ty cổ I đồng ý nhận thầu cung cấp cọc thử và cọc đại trà D500, D600 tại nhà máy theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt đối với cầu Rạch Bàn; cung cấp các cọc BTCT BUL D600, D400 tại nhà máy theo đúng hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công được phê duyệt đối với cầu An Thới. Thay đổi, điều chỉnh khối lượng và đơn giá của hợp đồng đã ký, theo đó hình thức hợp đồng được xác định theo đơn giá cố định và khối lượng nghiệm thu thực tế mà Công ty cổ I cung cấp cho Công ty D, giá trị hợp đồng được điều chỉnh cụ thể theo đơn giá và theo bản vẽ đã được chủ đầu tư phê duyệt là: 14.767.303.102 đồng; Giá trị hợp đồng thực hiện trên thực tế là: 13.291.779.382 đồng; Thực hiện hợp đồng này, phía Công ty D đã tiến hành nghiệm thu với giá trị là: 13.291.779.382 đồng, số tiền đã thanh toán là: 5.600.000.000 đồng, số tiền còn nợ là: 7.691.779.382 đồng. Tuy nhiên, Công ty D đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận của Hợp Đồng, hai bên đã xác nhận khối lượng, xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng (GTGT) cụ thể như sau:

- Hoá đơn GTGT số 0001286 ngày 11/12/2018 có số tiền: 4.465.680.120 đồng (kèm bảng thanh toán giá trị hoàn thành đợt 1);

- Hoá đơn GTGT số 0001420 ngày 21/01/2019 có số tiền: 1.978.271.737 đồng (kèm bảng tổng hợp giá trị thanh toán đợt số 2);

- Hoá đơn GTGT số 0001491 ngày 12/03/2019 có số tiền: 6.060.797.600 đồng (kèm bảng tổng hợp giá trị thanh toán đợt số 3)

- Hoá đơn GTGT số 0001641 ngày 01/07/2019 có số tiền: 787.029.925 đồng.

Công ty D đã ký xác nhận đối chiếu nợ tổng giá trị xuất hóa đơn bao gồm thuế VAT (thuế giá trị gia tăng) là 13.291.779.382 đồng, đã thanh toán cho Công ty cổ I tổng số tiền là 5.600.000.000 đồng, cụ thể là: Ngày 24/4/2018 thanh toán: 1.000.000.000 đồng; Ngày 17/7/2018 thanh toán: 300.000.000 đồng; Ngày 14/12/2018 thanh toán: 1.000.000.000 đồng; Ngày 28/01/2019 thanh toán: 1.500.000.000 đồng; Ngày 07/3/2019 thanh toán: 300.000.000 đồng; Ngày 01/4/2019 thanh toán: 1.500.000.000 đồng. Công ty cổ I đã nhiều lần đến làm việc yêu cầu Công ty D khắc phục trả số tiền nợ là: 7.691.779.382 đồng nhưng không có kết quả, phía Công ty D cố tình chạy lý, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Hành vi vi phạm hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Công ty D đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ I. Do vậy, Công ty cổ I khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty D phải trả ngay một lần số tiền nợ gốc là 7.691.779.382 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính từ ngày vi phạm từng khoản nợ, từng kỳ thanh toán vi phạm cho đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện (ngày 31/8/2022) với tổng số tiền lãi là 3.068.101.553 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc Công ty D phải trả tính đến ngày 31/3/2021 là: 10.759.880.935 đồng (trong đó bao gồm tiền nợ gốc là 7.691.779.382 đồng và tiền lãi là 3.068.101.553 đồng).

(2) Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty D vắng mặt không có lý do khi được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất.

(3) Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai: Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty D vẫn tiếp tục vắng mặt mà không có lý do. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa Công ty cổ I và Công ty D phát sinh tranh chấp trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh từ hợp đồng thi công xây dựng thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số doanh nghiệp: 0309382178 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20/4/2021, xác định Công ty D có trụ sở đăng ký hoạt động tại địa chỉ: 95/6/65 Lương Định Của, khu phố O, phường A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty D vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét thấy, Công ty cổ I và Công ty D giao kết hợp đồng thi công xây dựng số 28-03/2018/HĐKT/DUYPHAT-BTIBS/BOT.XL7.QL60 ngày 28/03/2018 kèm Phụ lục giá trị hợp đồng số 01 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 28-03/2018/HĐKT/DUYPHAT-BTIBS/BOT.XL7.QL60 và phụ lục hợp đồng số 02 thi công xây dựng công trình số: 14-01/2019/PLHĐ/DUYPHAT-BTIBS/BOT.XL7.QL60 ngày 14/01/2019 thực hiện gói thầu XL7 về việc thi công xây dựng đoạn 04 từ Km4+700 – Km6+800 bao gồm cầu An Thới và cầu Rạch Bần, tại dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60, tỉnh Tiền Giang – tỉnh Bến Tre theo hình thức hợp đồng BOT – Giai đoạn 2: Bổ sung đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 04 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên tỉnh Bến Tre; tại địa điểm: huyện Mỏ Cày Bắc – tỉnh Bến Tre là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng được lập bằng văn bản có chữ ký của đại diện hợp pháp và đóng dấu của các bên, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 138, Điều 139, Điều 141 và Điều 143 của Luật xây dựng năm 2014, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc trách nhiệm, buộc các bên phải thực hiện.

[3.2] Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào sự thừa nhận và không phản đối của các bên đương sự, căn cứ theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, có cơ sở xác định, căn cứ vào các bảng thanh toán giá trị hoàn thành, khối lượng công việc đã hoàn thành xong được hai bên xác nhận, cụ thể: Bảng thanh toán giá trị hoàn thành đợt 01 ngày 01/01/2018 có hạng mục hoàn thành là cung cấp và thi công cọc D400, D500, D600 cho công trình cầu Rạch Bần và cầu An Thới có tổng giá trị hoàn thành là 4.465.680.120 đồng; Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành đợt số 02 và Bảng tổng hợp giá trị thanh toán đợt số 02 ngày 21/01/2019 đối với hạng mục cung cấp cọc BTLT BUL D400, D500 và D600 có khối lượng công việc đã hoàn thành và tổng giá trị thanh toán sau thuế là 6.443.951.857 đồng; Bảng tổng hợp thanh toán đợt số 03 ngày 18/02/2019 hai bên xác nhận tổng giá trị thanh toán sau thuế là 12.504.749.457 đồng, thanh toán 90% khối lượng nghiệm thu là 11.254.274.511 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng và đã thanh toán trước đó là 3.800.000.000 đồng, số tiền Công ty D còn nợ lại là 7.454.274.511 đồng. Sau đó Công ty cổ I tiếp tục cung cấp cho Công ty D cọc BTLT BUL D400, D500 và D600 gói thầu XL7 theo thỏa thuận các bên trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký của dự án nói trên có khối lượng và giá trị công việc hoàn thành yêu cầu thanh toán sau thuế là

787.029.925 đồng. Công ty cổ I đã lập bảng tổng hợp giá trị khối lượng hoàn thành và yêu cầu quyết toán gồm: Thanh toán 100% khối lượng công việc hoàn thành xong và nghiệm thu là 13.291.779.382 đồng, khấu trừ số tiền đã tạm ứng và thanh toán trước đó là 5.600.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại phải thanh toán là 7.691.779.382 đồng, thế nhưng Công ty D cố tình lẩn tránh, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, không trả lời công văn yêu cầu thanh toán cũng như có thiện chí trả nợ. Hội đồng xét xử, sau khi xem xét đối chiếu khối lượng công việc hoàn thành, giá trị khối lượng công việc hoàn thành, số tiền đã thanh toán, số tiền còn nợ lại giữa các bên phù hợp với các hóa đơn giá trị gia tăng số 0001286 ngày 11/12/2018, số 0001420 ngày 21/01/2019, số 0001491 ngày 12/03/2019 và hóa đơn số 0001641 ngày 01/07/2019. Việc Công ty D (bên giao thầu) cố ý trốn tránh không thanh toán số tiền còn lại 7.691.779.382 đồng cho Công ty cổ I (bên nhận thầu) là vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 144 Luật xây dựng năm 2014, cụ thể tại khoản 3 Điều 144 Luật xây dựng có quy định “*Bên giao thầu phải thanh toán đủ giá trị của từng lần thanh toán cho bên nhận thầu sau khi đã giảm trừ tiền tạm ứng, tiền bảo hành công trình theo thỏa thuận hợp đồng...*”. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ 7.691.779.382 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày vi phạm đến ngày tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án (ngày 31/8/2022), Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Tiền lãi trên số dư nợ gốc còn lại 646.124.683 đồng của đợt thanh toán 90% theo hai hóa đơn số 0001286 ngày 11/12/2018 và hóa đơn số 0001420 ngày 22/01/2019, xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 27/02/2019 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện là 1.281 ngày vi phạm theo thỏa thuận trong hợp đồng, áp dụng lãi suất 0,03%/ngày. Như vậy, số tiền lãi buộc Công ty D phải trả là 272.115.853 đồng;

- Tiền lãi trên số dư nợ gốc còn lại 197.827.174 đồng của đợt quyết toán thanh toán 10% theo hai hóa đơn số 0001286 ngày 11/12/2018 và hóa đơn số 0001420 ngày 22/01/2019, xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 05/8/2019 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện là 1.122 ngày vi phạm theo thỏa thuận trong hợp đồng, áp dụng lãi suất 0,03%/ngày, thì số tiền lãi buộc Công ty D phải trả là 72.973.837 đồng;

- Tiền lãi trên số dư nợ gốc còn lại 5.454.717.840 đồng của đợt thanh toán 90% theo hóa đơn số 0001491 ngày 12/3/2019, xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 17/4/2019 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện là 1.232 ngày vi phạm theo thỏa thuận trong hợp đồng, áp dụng lãi suất 0,03%/ngày, thì số tiền lãi buộc Công ty D phải trả là 2.209.384.892 đồng;

- Tiền lãi trên số dư nợ gốc còn lại 606.079.760 đồng của đợt thanh toán 10% theo hóa đơn số 0001491 ngày 12/3/2019, xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 05/8/2019 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện là 1.122 ngày vi phạm theo thỏa thuận trong hợp đồng, áp dụng lãi suất 0,03%/ngày, thì số tiền lãi buộc Công ty D phải trả là 223.568.709 đồng;

- Tiền lãi trên số dư nợ gốc còn lại 787.029.925 đồng của đợt thanh toán cuối cùng, theo hóa đơn số 0001641 ngày 01/7/2019, xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 06/8/2019 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện là 1.121 ngày vi phạm theo thỏa thuận trong hợp đồng, áp dụng lãi suất 0,03%/ngày, thì số tiền lãi buộc Công ty D phải trả là 290.058.262 đồng.

Xét thấy, thời gian nguyên đơn yêu cầu tính lãi, mức lãi suất yêu cầu áp dụng 0,03%/ngày (0,9%/tháng) là phù hợp với thỏa thuận giữa các bên tại Điều 13 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 28-03/2018/HĐKT/DUYPHAT-BTIBS/BOT.XL7.QL60 ngày 28/3/2018 ký kết giữa các bên, phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 306 Luật thương mại nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 113, Điều 114, Điều 138, Điều 139, Điều 141, Điều 143, Điều 144, Điều 146 và Điều 147 của Luật xây dựng năm 2014;

Căn cứ các khoản 8, 9 và khoản 12 của Điều 3, Điều 24, Điều 38, Điều 50, Điều 55, Điều 74, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 357, điểm b khoản 5 Điều 467 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty D có trách nhiệm trả cho Công ty cổ I tổng số tiền còn nợ là: 10.759.880.935 đồng (trong đó gồm tiền nợ gốc là 7.691.779.382 đồng và tiền lãi là 3.068.101.553 đồng).

Kể từ ngày Công ty cổ I có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty D không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì hàng tháng Công ty D còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 118.759.881 đồng buộc Công ty D phải nộp theo quy định.

Trả lại cho Công ty cổ I số tiền tạm ứng án phí 59.166.390 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0024840 ngày 25/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND. TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Thiên

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

